

Số: **1221** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **06** tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 17/2014/TT-BNV ngày 20/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử các cấp;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-BNV ngày 06/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc đính chính Thông tư số 17/2014/TT-BNV ngày 20/10/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử các cấp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 216 /TTr-SNV ngày 12/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 325 cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ (đính kèm Danh mục).

Điều 2. Giám đốc Sở Nội vụ chỉ đạo việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thành phần tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ.

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện có tên trong Danh mục tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm chỉ đạo công chức, viên chức thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, bảo quản, lựa chọn những tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn, phản ánh đúng chức năng nhiệm vụ và các mặt hoạt động của cơ quan, tổ chức giao nộp vào Lưu trữ lịch sử tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 07/4/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về

việc ban hành Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện có tên trong Danh mục tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Nội vụ (5b);
- CVP, PCVP NC;
- Lưu: VT, NC. 33 3b.





DANH MỤC

Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện thuộc nguồn nộp lưu
tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử thuộc
Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1221** /QĐ-UBND
06 /7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A. CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC CẤP TỈNH

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.
2. Hội đồng nhân dân tỉnh (bao gồm HĐND và VP HĐND tỉnh Trà Vinh).
3. Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm UBND và VP UBND tỉnh Trà Vinh).
4. Sở Nội vụ.
5. Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ.
6. Ban Thi đua - Khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ.
7. Chi cục Văn thư - Lưu trữ trực thuộc Sở Nội vụ.
8. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
9. Sở Tư pháp.
10. Sở Công Thương.
11. Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương.
12. Sở Khoa học và Công nghệ.
13. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.
14. Sở Giao thông vận tải.
15. Sở Xây dựng.
16. Chi cục Giám định xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng.
17. Sở Tài nguyên và Môi trường.
18. Chi cục Bảo vệ Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
19. Chi cục Quản lý đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
20. Chi cục Biển và Đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.
21. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
22. Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
23. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
24. Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
25. Chi cục Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

26. Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
27. Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
28. Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
29. Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
30. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;.
31. Sở Y tế.
32. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế.
33. Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế.
34. Sở Tài chính.
35. Sở Giáo dục và Đào tạo.
36. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
37. Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
38. Sở Thông tin và Truyền thông.
39. Ban Dân tộc tỉnh.
40. Thanh tra tỉnh.
41. Tòa án nhân dân tỉnh.
42. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.
43. Cục Thi hành án dân sự.
44. Công an tỉnh.
45. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
46. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.
47. Trường Đại học Trà Vinh.
48. Trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh.
49. Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh.
50. Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh.
51. Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Trà Vinh.
52. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.
53. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.
54. Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh.

55. Ban Điều phối Dự án AMD Trà Vinh.
56. Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh.
57. Bảo hiểm xã hội Trà Vinh.
58. Công ty Điện lực Trà Vinh.
59. Bưu điện tỉnh.
60. Viễn thông Trà Vinh.
61. Cục Thuế tỉnh Trà Vinh
62. Kho bạc Nhà nước Trà Vinh.
63. Phân xã Trà Vinh.
64. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Trà Vinh.
65. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Trà Vinh.
66. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trà Vinh.
67. Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Trà Vinh.
68. Ngân hàng Phát triển chi nhánh Trà Vinh.
69. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Trà Vinh.
70. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Trà Vinh.
71. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh;
72. Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Trà Vinh.
73. Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình Thủy lợi Trà Vinh.
74. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.
75. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh.
76. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh.
77. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.
78. Hội Đông y - Châm cứu tỉnh.
79. Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh.
80. Hội Khuyến học tỉnh.
81. Hội Chữ thập đỏ tỉnh.
82. Hội Luật gia tỉnh.
83. Hội Nhà báo tỉnh.
84. Hội Thủy sản tỉnh.
85. Hội Làm vườn tỉnh.
86. Hội Người mù tỉnh.
87. Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh.
88. Hội Bảo trợ Người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và Bảo vệ quyền trẻ em.

89. Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh;

90. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;

91. Liên minh Hợp tác xã tỉnh;

B. CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC CẤP HUYỆN

I. THÀNH PHỐ TRÀ VINH

92. Hội đồng nhân dân;

93. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND thành phố Trà Vinh).

94. Thanh tra thành phố.

95. Phòng Tư pháp.

96. Phòng Nội vụ.

97. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

98. Phòng Quản lý đô thị.

99. Phòng Tài chính - Kế hoạch.

100. Phòng Tài nguyên và Môi trường.

101. Phòng Văn hóa và Thông tin.

102. Phòng Kinh tế.

103. Phòng Giáo dục và Đào tạo.

104. Phòng Y tế.

105. Phòng Dân tộc.

106. Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

107. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh.

108. Công an thành phố Trà Vinh.

109. Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Trà Vinh.

110. Bưu điện thành phố Trà Vinh.

111. Điện lực thành phố Trà Vinh.

112. Chi cục Thống kê.

113. Chi cục Thuế.

114. Chi cục Thi hành án dân sự.

115. Bảo hiểm xã hội.

116. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Trà Vinh.

117. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 1.

118. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 2.

II. HUYỆN CHÂU THÀNH

119. Hội đồng nhân dân.
120. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).
121. Thanh tra huyện.
122. Phòng Tư pháp.
123. Phòng Nội vụ.
124. Phòng Tài chính - Kế hoạch.
125. Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
126. Phòng Tài nguyên và Môi trường.
127. Phòng Y tế.
128. Phòng Văn hóa và Thông tin.
129. Phòng Giáo dục và Đào tạo.
130. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
131. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
132. Phòng Dân tộc.
133. Tòa án nhân dân huyện.
134. Viện kiểm sát nhân dân huyện.
135. Công an huyện.
136. Ban Chỉ huy quân sự huyện.
137. Bưu điện huyện.
138. Điện lực Châu Thành.
139. Bảo hiểm xã hội.
140. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Thành.
141. Kho bạc Nhà nước.
142. Chi cục Thống kê.
143. Chi cục Thuế.
144. Chi cục Thi hành án dân sự.

III. HUYỆN CẦU NGANG

145. Hội đồng nhân dân.
146. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).
147. Thanh tra huyện.
148. Phòng Tư pháp.

- 149. Phòng Nội vụ.
 - 150. Phòng Tài chính - Kế hoạch.
 - 151. Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
 - 152. Phòng Tài nguyên và Môi trường.
 - 153. Phòng Y tế.
 - 154. Phòng Văn hóa và Thông tin.
 - 155. Phòng Giáo dục và Đào tạo.
 - 156. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - 157. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - 158. Phòng Dân tộc.
 - 159. Tòa án nhân dân huyện.
 - 160. Viện kiểm sát nhân dân huyện.
 - 161. Công an huyện.
 - 162. Ban Chỉ huy Quân sự huyện.
 - 163. Bưu điện huyện.
 - 164. Điện lực Cầu Ngang.
 - 165. Bảo hiểm xã hội.
 - 166. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cầu Ngang.
 - 167. Kho bạc Nhà nước.
 - 168. Chi cục Thống kê.
 - 169. Chi cục Thuế.
 - 170. Chi cục Thi hành án dân sự.
- IV. HUYỆN CÀNG LONG**
- 171. Hội đồng nhân dân.
 - 172. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).
 - 173. Thanh tra huyện.
 - 174. Phòng Tư pháp.
 - 175. Phòng Nội vụ.
 - 176. Phòng Tài chính - Kế hoạch.
 - 177. Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
 - 178. Phòng Tài nguyên và Môi trường.
 - 179. Phòng Y tế.
 - 180. Phòng Văn hóa và Thông tin.

- 181. Phòng Giáo dục và Đào tạo.
 - 182. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - 183. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - 184. Phòng Dân tộc.
 - 185. Tòa án nhân dân huyện.
 - 186. Viện kiểm sát nhân dân huyện.
 - 187. Công an huyện.
 - 188. Ban Chỉ huy Quân sự huyện.
 - 189. Bru điện huyện.
 - 190. Điện lực;
 - 191. Bảo hiểm xã hội.
 - 192. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Càng Long.
 - 193. Kho bạc Nhà nước.
 - 194. Chi cục Thống kê.
 - 195. Chi cục Thuế.
 - 196. Chi cục Thi hành án dân sự.
- V. THỊ XÃ DUYÊN HẢI**
- 197. Hội đồng nhân dân.
 - 198. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND thị xã).
 - 199. Thanh tra thị xã.
 - 200. Phòng Tư pháp.
 - 201. Phòng Nội vụ.
 - 202. Phòng Tài chính - Kế hoạch.
 - 203. Phòng Kinh tế.
 - 204. Phòng Tài nguyên và Môi trường.
 - 205. Phòng Y tế.
 - 206. Phòng Văn hóa và Thông tin.
 - 207. Phòng Giáo dục và Đào tạo.
 - 208. Phòng Quản lý đô thị.
 - 209. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - 210. Tòa án nhân dân thị xã.
 - 211. Viện kiểm sát nhân dân thị xã.

- 212. Công an thị xã.
 - 213. Ban Chỉ huy Quân sự thị xã.
 - 214. Bưu điện thị xã.
 - 215. Điện lực thị xã Duyên Hải.
 - 216. Bảo hiểm xã hội.
 - 217. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Duyên Hải.
 - 218. Kho bạc Nhà nước.
 - 219. Chi cục Thống kê.
 - 220. Chi cục Thuế.
 - 221. Chi cục Thi hành án dân sự.
- VI. HUYỆN DUYÊN HẢI**
- 222. Hội đồng nhân dân.
 - 223. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).
 - 224. Thanh tra huyện.
 - 225. Phòng Tư pháp.
 - 226. Phòng Nội vụ.
 - 227. Phòng Tài chính - Kế hoạch.
 - 228. Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
 - 229. Phòng Tài nguyên và Môi trường.
 - 230. Phòng Y tế.
 - 231. Phòng Văn hóa và Thông tin.
 - 232. Phòng Giáo dục và Đào tạo.
 - 233. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - 234. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - 235. Phòng Dân tộc.
 - 236. Tòa án nhân dân huyện.
 - 237. Viện kiểm sát nhân dân huyện.
 - 238. Công an huyện.
 - 239. Ban Chỉ huy Quân sự huyện.
 - 240. Bưu điện huyện.
 - 241. Điện lực Duyên hải.
 - 242. Bảo hiểm xã hội.

243. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Duyên Hải.

244. Kho bạc Nhà nước.

245. Chi cục Thống kê.

246. Chi cục Thuế.

247. Chi cục Thi hành án dân sự.

VII. HUYỆN TIỂU CẦN

248. Hội đồng nhân dân.

249. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).

250. Thanh tra huyện.

251. Phòng Tư pháp.

252. Phòng Nội vụ.

253. Phòng Tài chính - Kế hoạch.

254. Phòng Kinh tế - Hạ tầng.

255. Phòng Tài nguyên và Môi trường.

256. Phòng Y tế.

257. Phòng Văn hóa và Thông tin.

258. Phòng Giáo dục và Đào tạo.

259. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

260. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

261. Phòng Dân tộc.

262. Tòa án nhân dân huyện.

263. Viện kiểm sát nhân dân huyện.

264. Công an huyện.

265. Ban Chỉ huy Quân sự huyện.

266. Bưu điện huyện.

267. Điện lực Tiểu Cần.

268. Bảo hiểm xã hội.

269. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tiểu Cần.

270. Kho bạc Nhà nước.

271. Chi cục Thống kê.

272. Chi cục Thuế.

273. Chi cục Thi hành án dân sự.

VIII. HUYỆN CẦU KÈ

274. Hội đồng nhân dân.

275. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).

276. Thanh tra huyện.

277. Phòng Tư pháp.

278. Phòng Nội vụ.

279. Phòng Tài chính - Kế hoạch.

280. Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

281. Phòng Tài nguyên và Môi trường.

282. Phòng Y tế.

283. Phòng Văn hóa và Thông tin.

284. Phòng Giáo dục và Đào tạo.

285. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

286. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

287. Phòng Dân tộc.

288. Tòa án nhân dân huyện.

289. Viện kiểm sát nhân dân huyện.

290. Công an huyện.

291. Ban Chỉ huy Quân sự huyện.

292. Bưu điện huyện.

293. Điện lực Cầu Kè.

294. Bảo hiểm xã hội.

295. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cầu Kè.

296. Kho bạc Nhà nước.

297. Chi cục Thống kê.

298. Chi cục Thuế.

299. Chi cục Thi hành án dân sự.

IX. HUYỆN TRÀ CÚ

300. Hội đồng nhân dân.

301. Ủy ban nhân dân (bao gồm UBND và Văn phòng HĐND và UBND huyện).

302. Thanh tra huyện.

303. Phòng Tư pháp.

304. Phòng Nội vụ.
 305. Phòng Tài chính - Kế hoạch.
 306. Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
 307. Phòng Tài nguyên và Môi trường.
 308. Phòng Y tế.
 309. Phòng Văn hóa và Thông tin.
 310. Phòng Giáo dục và Đào tạo.
 311. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 312. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
 313. Phòng Dân tộc.
 314. Tòa án nhân dân huyện.
 315. Viện kiểm sát nhân dân huyện.
 316. Công an huyện.
 317. Ban Chỉ huy Quân sự huyện.
 318. Bưu điện huyện.
 319. Điện lực Trà Cú.
 320. Bảo hiểm xã hội.
 321. Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trà Cú.
 322. Kho bạc Nhà nước.
 323. Chi cục Thống kê.
 324. Chi cục Thuế.
 325. Chi cục Thi hành án dân sự.
- Danh mục này có 325 cơ quan, tổ chức**